



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

08-20/12/2022  
Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 08/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Cuối tuyến
4. Đơn vị gửi mẫu: Nhà máy nước Vị Thanh - Chi nhánh Số 1
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 08-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 33.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu             | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|--------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục*                  | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,44                |
| 2   | pH*                      | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 6,87                |
| 3   | Mùi, vị*                 | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                   | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                    | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,007               |
| 6   | Đồng*                    | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,030               |
| 7   | Nitrat ( $N_{NO_3^-}$ )* | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 1,1                 |
| 8   | Nitrit ( $N_{NO_2^-}$ )* | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N_{NH_4^+}$ )*  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,06                |
| 10  | Sắt tổng*                | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | 0,153               |
| 11  | Độ mặn                   | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,01                |
| 12  | Clo dư                   | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,23                |
| 13  | Sunphat*                 | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 10,36               |
| 14  | Màu sắc*                 | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS*                     | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 80,67               |
| 16  | Kẽm*                     | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,09                |
| 17  | Nhôm*                    | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,041               |
| 18  | Nickel                   | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,002               |
| 19  | Mangan tổng số*          | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,008               |
| 20  | Flourua*                 | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | KPH(LOD=0,015)      |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat**      | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,0                 |
| 22  | Coliforms**              | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng**      | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 48,0                |
| 24  | Escherichia Coli**       | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ-VT -  
081222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

08-20/12/2022

Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**Nguyễn Văn Vô**

**Trần Thị Minh Trang**





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

08-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 08/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt Mã hiệu mẫu: 32.12.22
3. Vị trí lấy mẫu: Hộ dân
4. Đơn vị gửi mẫu: Nhà máy nước Vị Thanh - Chi nhánh Số 1
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 08-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

| STT | Tên chỉ tiêu             | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|--------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                 | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,41                |
| 2   | pH *                     | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 6,99                |
| 3   | Mùi, vị *                | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                   | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                    | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,008               |
| 6   | Đồng *                   | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,030               |
| 7   | Nitrat ( $N_{NO_3^-}$ )* | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 1,1                 |
| 8   | Nitrit ( $N_{NO_2^-}$ )* | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N_{NH_4^+}$ )*  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,06                |
| 10  | Sắt tổng *               | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | 0,167               |
| 11  | Độ mặn                   | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,01                |
| 12  | Clo dư                   | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,37                |
| 13  | Sunphat *                | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 10,36               |
| 14  | Màu sắc *                | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS *                    | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 79,82               |
| 16  | Kẽm *                    | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,09                |
| 17  | Nhôm *                   | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,041               |
| 18  | Nickel                   | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,002               |
| 19  | Mangan tổng số *         | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,009               |
| 20  | Flourua *                | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,03                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat **     | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,3                 |
| 22  | Coliforms **             | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng **     | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 48,0                |
| 24  | Escherichia Coli **      | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ -VT -  
081222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

08-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**Nguyễn Văn Vô**

**Trần Thị Minh Trang**





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

08-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 08/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Tại bồn
4. Đơn vị gửi mẫu: Nhà máy nước Vị Thanh - Chi nhánh Số 1
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 08-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 31.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu            | ĐVT       | Phương pháp thử            | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|-------------------------|-----------|----------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                | NTU       | TCVN 6184:2008             | $\leq 2$            | 0,42                |
| 2   | pH *                    | -         | TCVN 6492:2011             | $6,0 \div 8,5$      | 6,89                |
| 3   | Mùi, vị *               | -         | HA WASUCO-HD-09            | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                  | mg/l      | 8131 HACH DR6000           | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                   | mg/l      | 8023 HACH DR6000           | $\leq 0,05$         | 0,007               |
| 6   | Đồng *                  | mg/l      | 8506 HACH DR6000           | $\leq 1$            | 0,033               |
| 7   | Nitrat ( $N-NO_3^-$ ) * | mg/l      | 8171 HACH DR6000           | $\leq 2$            | 1,1                 |
| 8   | Nitrit ( $N-NO_2^-$ ) * | mg/l      | SMEWW 4500- $NO_2$ .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N-NH_4^+$ ) *  | mg/l      | 8038 HACH DR6000           | $\leq 0,3$          | 0,06                |
| 10  | Sắt tổng *              | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012       | $\leq 0,3$          | 0,160               |
| 11  | Độ mặn                  | ppt       | TEST HANNA HI98192         | $\leq 0,75$         | 0,01                |
| 12  | Clo dư                  | mg/l      | Hach Method 8021           | $0,2 \div 1,0$      | 0,67                |
| 13  | Sunphat *               | mg/l      | SMEWW 4500- $SO_4$ .E:2017 | $\leq 250$          | 10,36               |
| 14  | Màu sắc *               | TCU       | SMEWW 2120C:2017           | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS *                   | mg/l      | HA WASUCO-HD-04            | $\leq 1000$         | 80,02               |
| 16  | Kẽm *                   | mg/l      | 8009 HACH DR6000           | $\leq 2$            | 0,09                |
| 17  | Nhôm *                  | mg/l      | 8012 HACH DR6000           | $\leq 0,2$          | 0,043               |
| 18  | Nickel                  | mg/l      | 8150 HACH DR6000           | $\leq 0,07$         | 0,002               |
| 19  | Mangan tổng số *        | mg/l      | 8149 HACH DR6000           | $\leq 0,1$          | 0,008               |
| 20  | Flourua *               | mg/l      | 8029 HACH DR6000           | $\leq 1,5$          | 0,03                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat **    | mg/l      | TCVN 6186:1996             | $\leq 2$            | 0,4                 |
| 22  | Coliforms **            | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019           | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng **    | mg/l      | SMEWW 2340C:2017           | $\leq 300$          | 46,0                |
| 24  | Escherichia Coli **     | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019           | $< 1$               | 0                   |

Địa chỉ: Số 263, đường Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại: 02933.876357

Fax: 02933.876357



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ -VT -  
081222

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

08-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

PHÒNG KỸ THUẬT

HÓA NGHIỆM



Trần Thị Minh Trang

Nguyễn Văn Vô





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

08-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 08/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Cuối tuyến
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Lương Tâm - Chi nhánh Số 3
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 08-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 30.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu            | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|-------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 1,18                |
| 2   | pH*                     | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 7,40                |
| 3   | Mùi, vị*                | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                  | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                   | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,004               |
| 6   | Đồng *                  | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,027               |
| 7   | Nitrat ( $N_{NO_3}$ )*  | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,9                 |
| 8   | Nitrit ( $N_{NO_2}$ )*  | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | KPH(MDL=0,003)      |
| 9   | Amoni ( $N_{NH_4^+}$ )* | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | KPH(LOD=0,0095)     |
| 10  | Sắt tổng *              | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                  | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,29                |
| 12  | Clo dư                  | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,30                |
| 13  | Sunphat *               | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 35,96               |
| 14  | Màu sắc *               | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS*                    | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 307,90              |
| 16  | Kẽm *                   | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,18                |
| 17  | Nhôm *                  | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,029               |
| 18  | Nickel                  | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,000               |
| 19  | Mangan tổng số *        | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,010               |
| 20  | Flourua *               | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,30                |
| 21  | Asen **                 | mg/l      | TCVN 6626:2000                     | $\leq 0.01$         | 0,000               |
| 22  | Chỉ số Pecmaganat **    | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 23  | Coliforms **            | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 24  | Độ cứng tổng cộng **    | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 138,0               |
| 25  | Escherichia Coli **     | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |

Địa chỉ: Số 263, đường Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại: 02933.876357

Fax: 02933.876357



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - LT -  
081222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

08-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**AOSC**  
VLAT 1.238  
ISO/IEC 17025:2017

Trần Thị Minh Trang

Nguyễn Văn Vô





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - LT -  
081222

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

08-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

PHÒNG KỸ THUẬT

HÓA NGHIỆM



Trần Thị Minh Trang

Nguyễn Văn Vô



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

08-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 08/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Tại bồn
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Lương Tâm - Chi nhánh Số 3
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 08-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 28.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu                                          | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục <sup>*</sup>                                   | NTU       | TCVN 6184:2008                     | ≤ 2                 | 1,14                |
| 2   | pH <sup>*</sup>                                       | -         | TCVN 6492:2011                     | 6,0 ÷ 8,5           | 7,36                |
| 3   | Mùi, vị <sup>*</sup>                                  | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                                                | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | ≤ 0,05              | 0,000               |
| 5   | Chrom                                                 | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | ≤ 0,05              | 0,004               |
| 6   | Đồng <sup>*</sup>                                     | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | ≤ 1                 | 0,030               |
| 7   | Nitrat (N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) <sup>*</sup> | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | ≤ 2                 | 0,9                 |
| 8   | Nitrit (N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) <sup>*</sup> | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | ≤ 0,05              | KPH(MDL=0,003)      |
| 9   | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>*</sup>  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | ≤ 0,3               | KPH(LOD=0,0095)     |
| 10  | Sắt tổng <sup>*</sup>                                 | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | ≤ 0,3               | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                                                | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | ≤ 0,75              | 0,29                |
| 12  | Clo dư                                                | mg/l      | Hach Method 8021                   | 0,2 ÷ 1,0           | 1,00                |
| 13  | Sunphat <sup>*</sup>                                  | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | ≤ 250               | 35,76               |
| 14  | Màu sắc <sup>*</sup>                                  | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | ≤ 15                | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS <sup>*</sup>                                      | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | ≤ 1000              | 306,93              |
| 16  | Kẽm <sup>*</sup>                                      | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | ≤ 2                 | 0,18                |
| 17  | Nhôm <sup>*</sup>                                     | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | ≤ 0,2               | 0,030               |
| 18  | Nickel                                                | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | ≤ 0,07              | 0,001               |
| 19  | Mangan tổng số <sup>*</sup>                           | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | ≤ 0,1               | 0,009               |
| 20  | Flourua <sup>*</sup>                                  | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | ≤ 1,5               | 0,31                |
| 21  | Asen <sup>**</sup>                                    | mg/l      | TCVN 6626:2000                     | ≤ 0.01              | 0,000               |
| 22  | Chỉ số Pecmaganat <sup>**</sup>                       | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | ≤ 2                 | 0,7                 |
| 23  | Coliforms <sup>**</sup>                               | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | < 3                 | 0                   |
| 24  | Độ cứng tổng cộng <sup>**</sup>                       | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | ≤ 300               | 136,0               |
| 25  | Escherichia Coli <sup>**</sup>                        | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | < 1                 | 0                   |





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - LT -  
081222

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

08-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

PHÒNG KỸ THUẬT

HÓA NGHIỆM



Trần Thị Minh Trang

Nguyễn Văn Vô



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ-TB  
071222

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07-20/12/2022  
Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 07/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Cuối tuyến
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Tân Bình - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 07-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 27.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu                             | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|------------------------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục <sup>*</sup>                      | NTU       | TCVN 6184:2008                     | ≤ 2                 | 0,11                |
| 2   | pH <sup>*</sup>                          | -         | TCVN 6492:2011                     | 6,0 ÷ 8,5           | 6,74                |
| 3   | Mùi, vị <sup>*</sup>                     | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                                   | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | ≤ 0,05              | 0,000               |
| 5   | Chrom                                    | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | ≤ 0,05              | 0,009               |
| 6   | Đồng <sup>*</sup>                        | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | ≤ 1                 | 0,027               |
| 7   | Nitrat (N-NO <sub>3</sub> ) <sup>*</sup> | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | ≤ 2                 | 0,5                 |
| 8   | Nitrit (N-NO <sub>2</sub> ) <sup>*</sup> | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | ≤ 0,05              | 0,004               |
| 9   | Amoni (N-NH <sub>4</sub> ) <sup>+</sup>  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | ≤ 0,3               | 0,13                |
| 10  | Sắt tổng <sup>*</sup>                    | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | ≤ 0,3               | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                                   | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | ≤ 0,75              | 0,02                |
| 12  | Clo dư                                   | mg/l      | Hach Method 8021                   | 0,2 ÷ 1,0           | 0,21                |
| 13  | Sunphat <sup>*</sup>                     | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | ≤ 250               | 11,76               |
| 14  | Màu sắc <sup>*</sup>                     | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | ≤ 15                | 8,42                |
| 15  | TDS <sup>*</sup>                         | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | ≤ 1000              | 93,68               |
| 16  | Kẽm <sup>*</sup>                         | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | ≤ 2                 | 0,09                |
| 17  | Nhôm <sup>*</sup>                        | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | ≤ 0,2               | 0,049               |
| 18  | Nickel                                   | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | ≤ 0,07              | 0,003               |
| 19  | Mangan tổng số <sup>*</sup>              | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | ≤ 0,1               | 0,095               |
| 20  | Flourua <sup>*</sup>                     | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | ≤ 1,5               | 0,08                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat <sup>**</sup>          | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | ≤ 2                 | 0,8                 |
| 22  | Coliforms <sup>**</sup>                  | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | < 3                 | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng <sup>**</sup>          | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | ≤ 300               | 84,0                |
| 24  | Escherichia Coli <sup>**</sup>           | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | < 1                 | 0                   |





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - TB -  
071222

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \*: là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\*: là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

PHÒNG KỸ THUẬT

HÓA NGHIỆM



Trần Thị Minh Trang

Nguyễn Văn Vô



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ-TB-  
071222

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07-20/12/2022  
Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 07/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Hộ dân
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Tân Bình - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 07-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 26.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu             | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|--------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                 | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,19                |
| 2   | pH*                      | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 6,81                |
| 3   | Mùi, vị*                 | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                   | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                    | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,010               |
| 6   | Đồng *                   | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,017               |
| 7   | Nitrat ( $N_{NO_3^-}$ )* | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N_{NO_2^-}$ )* | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,004               |
| 9   | Amoni ( $N_{NH_4^+}$ )*  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,13                |
| 10  | Sắt tổng *               | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                   | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,02                |
| 12  | Clo dư                   | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,34                |
| 13  | Sunphat *                | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 11,56               |
| 14  | Màu sắc *                | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | 6,93                |
| 15  | TDS*                     | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 94,68               |
| 16  | Kẽm *                    | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,09                |
| 17  | Nhôm *                   | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,051               |
| 18  | Nickel                   | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,003               |
| 19  | Mangan tổng số *         | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,095               |
| 20  | Flourua *                | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,07                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat**      | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,6                 |
| 22  | Coliforms**              | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng**      | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 86,0                |
| 24  | Escherichia Coli**       | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

07-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 07/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Tại bồn
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Tân Bình - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 07-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 25.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu                        | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|-------------------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục <sup>*</sup>                 | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,08                |
| 2   | pH <sup>*</sup>                     | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 6,74                |
| 3   | Mùi, vị <sup>*</sup>                | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                              | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                               | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,009               |
| 6   | Đồng <sup>*</sup>                   | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,020               |
| 7   | Nitrat ( $N_{NO_3}$ ) <sup>*</sup>  | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N_{NO_2}$ ) <sup>*</sup>  | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,006               |
| 9   | Amoni ( $N_{NH_4^+}$ ) <sup>*</sup> | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,13                |
| 10  | Sắt tổng <sup>*</sup>               | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                              | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,02                |
| 12  | Clo dư                              | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,47                |
| 13  | Sunphat <sup>*</sup>                | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 11,76               |
| 14  | Màu sắc <sup>*</sup>                | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | 9,91                |
| 15  | TDS <sup>*</sup>                    | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 94,68               |
| 16  | Kẽm <sup>*</sup>                    | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,09                |
| 17  | Nhôm <sup>*</sup>                   | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,056               |
| 18  | Nickel                              | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,003               |
| 19  | Mangan tổng số <sup>*</sup>         | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,096               |
| 20  | Flourua <sup>*</sup>                | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,09                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat <sup>**</sup>     | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,3                 |
| 22  | Coliforms <sup>**</sup>             | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng <sup>**</sup>     | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 84,0                |
| 24  | Escherichia Coli <sup>**</sup>      | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

KQ - TB -  
071222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

07-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**Trần Thị Minh Trang**

**Nguyễn Văn Vô**







CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - CD -  
071222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

07-20/12/2022

Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \*: là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\*: là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**Nguyễn Văn Vô**

*m trang*

**Trần Thị Minh Trang**





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

KQ - CD - T. HẬU GIANG  
071222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

07-20/12/2022  
Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 07/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Hộ dân
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Cây Dương - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 07-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 23.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu            | ĐVT       | Phương pháp thử            | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|-------------------------|-----------|----------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                | NTU       | TCVN 6184:2008             | $\leq 2$            | 0,52                |
| 2   | pH*                     | -         | TCVN 6492:2011             | $6,0 \div 8,5$      | 6,85                |
| 3   | Mùi, vị*                | -         | HAWASUCO-HD-09             | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                  | mg/l      | 8131 HACH DR6000           | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                   | mg/l      | 8023 HACH DR6000           | $\leq 0,05$         | 0,004               |
| 6   | Đồng*                   | mg/l      | 8506 HACH DR6000           | $\leq 1$            | 0,027               |
| 7   | Nitrat ( $N\_NO_3^-$ )* | mg/l      | 8171 HACH DR6000           | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N\_NO_2^-$ )* | mg/l      | SMEWW 4500- $NO_2$ .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N\_NH_4^+$ )*  | mg/l      | 8038 HACH DR6000           | $\leq 0,3$          | 0,01                |
| 10  | Sắt tổng*               | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012       | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                  | ppt       | TEST HANNA HI98192         | $\leq 0,75$         | 0,00                |
| 12  | Clo dư                  | mg/l      | Hach Method 8021           | $0,2 \div 1,0$      | 0,55                |
| 13  | Sunphat*                | mg/l      | SMEWW 4500- $SO_4$ .E:2017 | $\leq 250$          | 9,56                |
| 14  | Màu sắc*                | TCU       | SMEWW 2120C:2017           | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS*                    | mg/l      | HAWASUCO-HD-04             | $\leq 1000$         | 76,77               |
| 16  | Kẽm*                    | mg/l      | 8009 HACH DR6000           | $\leq 2$            | 0,12                |
| 17  | Nhôm*                   | mg/l      | 8012 HACH DR6000           | $\leq 0,2$          | 0,044               |
| 18  | Nickel                  | mg/l      | 8150 HACH DR6000           | $\leq 0,07$         | 0,003               |
| 19  | Mangan tổng số*         | mg/l      | 8149 HACH DR6000           | $\leq 0,1$          | 0,004               |
| 20  | Flourua*                | mg/l      | 8029 HACH DR6000           | $\leq 1,5$          | 0,04                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat**     | mg/l      | TCVN 6186:1996             | $\leq 2$            | 0,7                 |
| 22  | Coliforms**             | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019           | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng**     | mg/l      | SMEWW 2340C:2017           | $\leq 300$          | 56,0                |
| 24  | Escherichia Coli**      | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019           | $< 1$               | 0                   |



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - CD -  
071222

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

PHÒNG KỸ THUẬT

HÓA NGHIỆM



Nguyễn Văn Vô

Trần Thị Minh Trang





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**KQ - CD -  
071222**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

07-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 07/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Tại bồn
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Cây Dương - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 07-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 22.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu             | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|--------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                 | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,50                |
| 2   | pH *                     | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 6,91                |
| 3   | Mùi, vị *                | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                   | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                    | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,004               |
| 6   | Đồng *                   | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,027               |
| 7   | Nitrat ( $N_{NO_3^-}$ )* | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N_{NO_2^-}$ )* | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | KPH(MDL=0,003)      |
| 9   | Amoni ( $N_{NH_4^+}$ )*  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,01                |
| 10  | Sắt tổng *               | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                   | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,00                |
| 12  | Clo dư                   | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 1,00                |
| 13  | Sunphat *                | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 9,56                |
| 14  | Màu sắc *                | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS *                    | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 76,87               |
| 16  | Kẽm *                    | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,12                |
| 17  | Nhôm *                   | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,053               |
| 18  | Nickel                   | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,004               |
| 19  | Mangan tổng số *         | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,004               |
| 20  | Flourua *                | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,03                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat **     | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,0                 |
| 22  | Coliforms **             | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng **     | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 56,0                |
| 24  | Escherichia Coli **      | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |

Địa chỉ: Số 263, đường Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại: 02933.876357

Fax: 02933.876357



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - CD -  
071222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

07-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

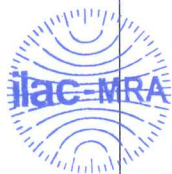
10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**Trần Thị Minh Trang**

**Nguyễn Văn Vô**





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - TPH -  
071222

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 07/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Cuối tuyến
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Tân Phước Hưng - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 07-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 21.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu             | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|--------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                 | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,90                |
| 2   | pH*                      | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 6,90                |
| 3   | Mùi, vị*                 | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                   | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                    | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,006               |
| 6   | Đồng *                   | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,013               |
| 7   | Nitrat ( $N_{NO_3^-}$ )* | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N_{NO_2^-}$ )* | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N_{NH_4^+}$ )*  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,02                |
| 10  | Sắt tổng *               | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                   | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,00                |
| 12  | Clo dư                   | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,24                |
| 13  | Sunphat *                | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 9,96                |
| 14  | Màu sắc *                | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS*                     | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 78,91               |
| 16  | Kẽm *                    | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,19                |
| 17  | Nhôm *                   | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,073               |
| 18  | Nickel                   | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,004               |
| 19  | Mangan tổng số *         | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | KPH(LOD=0,002)      |
| 20  | Flourua *                | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,00                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat**      | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,6                 |
| 22  | Coliforms**              | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng**      | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 60,0                |
| 24  | Escherichia Coli**       | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - TPH -  
071222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

07-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



Trần Thị Minh Trang

Nguyễn Văn Vô





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**KQ-TPH -  
071222**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

07-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 07/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Hộ dân
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Tân Phước Hưng - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 07-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 20.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu            | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|-------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,79                |
| 2   | pH *                    | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 6,98                |
| 3   | Mùi, vị *               | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                  | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                   | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,005               |
| 6   | Đồng *                  | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,013               |
| 7   | Nitrat ( $N-NO_3^-$ ) * | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N-NO_2^-$ ) * | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N-NH_4^+$ ) *  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,02                |
| 10  | Sắt tổng *              | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                  | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,01                |
| 12  | Clo dư                  | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,42                |
| 13  | Sunphat *               | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 9,96                |
| 14  | Màu sắc *               | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS *                   | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 78,46               |
| 16  | Kẽm *                   | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,19                |
| 17  | Nhôm *                  | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,076               |
| 18  | Nickel                  | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,003               |
| 19  | Mangan tổng số *        | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | KPH(LOD=0,002)      |
| 20  | Flourua *               | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | KPH(LOD=0,015)      |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat **    | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,9                 |
| 22  | Coliforms **            | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng **    | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 58,0                |
| 24  | Escherichia Coli **     | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - TPH -  
071222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

07-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**Nguyễn Văn Vô**

**Trần Thị Minh Trang**





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 07/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt Mã hiệu mẫu: 19.12.22
3. Vị trí lấy mẫu: Tại bồn
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Tân Phước Hưng - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 07-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

| STT | Tên chỉ tiêu             | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|--------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                 | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,82                |
| 2   | pH *                     | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 6,94                |
| 3   | Mùi, vị *                | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                   | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                    | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,006               |
| 6   | Đồng *                   | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,017               |
| 7   | Nitrat ( $N_{NO_3}$ ) *  | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N_{NO_2}$ ) *  | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,004               |
| 9   | Amoni ( $N_{NH_4^+}$ ) * | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,02                |
| 10  | Sắt tổng *               | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                   | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,00                |
| 12  | Clo dư                   | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,83                |
| 13  | Sunphat *                | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 9,96                |
| 14  | Màu sắc *                | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS *                    | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 78,12               |
| 16  | Kẽm *                    | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,19                |
| 17  | Nhôm *                   | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,081               |
| 18  | Nickel                   | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,004               |
| 19  | Mangan tổng số *         | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,002               |
| 20  | Flourua *                | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,00                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat **     | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 22  | Coliforms **             | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng **     | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 58,0                |
| 24  | Escherichia Coli **      | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |

Địa chỉ: Số 263, đường Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại: 02933.876357

Fax: 02933.876357



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - TPH -  
071222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

07-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

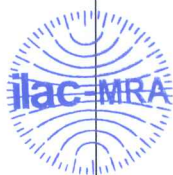
10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**Nguyễn Văn Vô**

**Trần Thị Minh Trang**





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

06-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 06/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Cuối tuyến
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Cái Tắc - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 06-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 18.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu             | ĐVT       | Phương pháp thử            | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|--------------------------|-----------|----------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                 | NTU       | TCVN 6184:2008             | $\leq 2$            | 1,41                |
| 2   | pH *                     | -         | TCVN 6492:2011             | $6,0 \div 8,5$      | 7,67                |
| 3   | Mùi, vị *                | -         | HAWASUCO-HD-09             | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                   | mg/l      | 8131 HACH DR6000           | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                    | mg/l      | 8023 HACH DR6000           | $\leq 0,05$         | 0,006               |
| 6   | Đồng *                   | mg/l      | 8506 HACH DR6000           | $\leq 1$            | 0,043               |
| 7   | Nitrat ( $N\_NO_3^-$ ) * | mg/l      | 8171 HACH DR6000           | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N\_NO_2^-$ ) * | mg/l      | SMEWW 4500- $NO_2$ .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N\_NH_4^+$ ) *  | mg/l      | 8038 HACH DR6000           | $\leq 0,3$          | 0,04                |
| 10  | Sắt tổng *               | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012       | $\leq 0,3$          | 0,295               |
| 11  | Độ mặn                   | ppt       | TEST HANNA HI98192         | $\leq 0,75$         | 0,29                |
| 12  | Clo dư                   | mg/l      | Hach Method 8021           | $0,2 \div 1,0$      | 0,20                |
| 13  | Sunphat *                | mg/l      | SMEWW 4500- $SO_4$ .E:2017 | $\leq 250$          | 102,13              |
| 14  | Màu sắc *                | TCU       | SMEWW 2120C:2017           | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS *                    | mg/l      | HAWASUCO-HD-04             | $\leq 1000$         | 302,47              |
| 16  | Kẽm *                    | mg/l      | 8009 HACH DR6000           | $\leq 2$            | 0,14                |
| 17  | Nhôm *                   | mg/l      | 8012 HACH DR6000           | $\leq 0,2$          | 0,023               |
| 18  | Nickel                   | mg/l      | 8150 HACH DR6000           | $\leq 0,07$         | 0,002               |
| 19  | Mangan tổng số *         | mg/l      | 8149 HACH DR6000           | $\leq 0,1$          | 0,034               |
| 20  | Flourua *                | mg/l      | 8029 HACH DR6000           | $\leq 1,5$          | 0,21                |
| 21  | Asen **                  | mg/l      | TCVN 6626:2000             | $\leq 0,01$         | 0,000               |
| 22  | Chỉ số Pecmaganat **     | mg/l      | TCVN 6186:1996             | $\leq 2$            | 0,0                 |
| 23  | Coliforms **             | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019           | $< 3$               | 0                   |
| 24  | Độ cứng tổng cộng **     | mg/l      | SMEWW 2340C:2017           | $\leq 300$          | 186,0               |
| 25  | Escherichia Coli **      | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019           | $< 1$               | 0                   |



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - CT -  
061222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

06-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

PHÒNG KỸ THUẬT

HÓA NGHIỆM



Trần Thị Minh Trang

Nguyễn Văn Vô





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

06-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 06/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Hộ dân
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Cái Tắc - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 06-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 17.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu                        | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|-------------------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục <sup>*</sup>                 | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 1,43                |
| 2   | pH <sup>*</sup>                     | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 7,66                |
| 3   | Mùi, vị <sup>*</sup>                | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                              | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                               | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,007               |
| 6   | Đồng <sup>*</sup>                   | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,053               |
| 7   | Nitrat ( $N\_NO_3^-$ ) <sup>*</sup> | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N\_NO_2^-$ ) <sup>*</sup> | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N\_NH_4^+$ ) <sup>*</sup>  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,04                |
| 10  | Sắt tổng <sup>*</sup>               | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | 0,275               |
| 11  | Độ mặn                              | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,28                |
| 12  | Clo dư                              | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,30                |
| 13  | Sunphat <sup>*</sup>                | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 100,13              |
| 14  | Màu sắc <sup>*</sup>                | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS <sup>*</sup>                    | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 308,87              |
| 16  | Kẽm <sup>*</sup>                    | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,14                |
| 17  | Nhôm <sup>*</sup>                   | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,022               |
| 18  | Nickel                              | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,002               |
| 19  | Mangan tổng số <sup>*</sup>         | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,033               |
| 20  | Flourua <sup>*</sup>                | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,22                |
| 21  | Asen <sup>**</sup>                  | mg/l      | TCVN 6626:2000                     | $\leq 0,01$         | 0,000               |
| 22  | Chỉ số Pecmaganat <sup>**</sup>     | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,0                 |
| 23  | Coliforms <sup>**</sup>             | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 24  | Độ cứng tổng cộng <sup>**</sup>     | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 184,0               |
| 25  | Escherichia Coli <sup>**</sup>      | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

KQ - CT -  
061222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

06-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**Trần Thị Minh Trang**

**Nguyễn Văn Vô**





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

06-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 06/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Tại bồn
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Cái Tắc - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 06-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 16.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu            | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|-------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 1,55                |
| 2   | pH *                    | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 7,81                |
| 3   | Mùi, vị *               | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                  | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                   | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,007               |
| 6   | Đồng *                  | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,043               |
| 7   | Nitrat ( $N-NO_3^-$ ) * | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N-NO_2^-$ ) * | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N-NH_4^+$ ) *  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,04                |
| 10  | Sắt tổng *              | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | 0,288               |
| 11  | Độ mặn                  | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,29                |
| 12  | Clo dư                  | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,35                |
| 13  | Sunphat *               | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 98,47               |
| 14  | Màu sắc *               | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS *                   | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 309,03              |
| 16  | Kẽm *                   | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,13                |
| 17  | Nhôm *                  | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,020               |
| 18  | Nickel                  | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,002               |
| 19  | Mangan tổng số *        | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,036               |
| 20  | Flourua *               | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,24                |
| 21  | Asen **                 | mg/l      | TCVN 6626:2000                     | $\leq 0.01$         | 0,000               |
| 22  | Chỉ số Pecmaganat **    | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,0                 |
| 23  | Coliforms **            | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 24  | Độ cứng tổng cộng **    | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 184,0               |
| 25  | Escherichia Coli **     | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

KQ - CT -  
061222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

06-20/12/2022

Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



Trần Thị Minh Trang

Nguyễn Văn Vô





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

06-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 06/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Cuối tuyến
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Long Thành - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 06-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 15.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu            | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|-------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,41                |
| 2   | pH*                     | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 7,27                |
| 3   | Mùi, vị*                | -         | HA WASUCO-HD-09                    | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                  | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                   | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,010               |
| 6   | Đồng *                  | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,020               |
| 7   | Nitrat ( $N\_NO_3^-$ )* | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,7                 |
| 8   | Nitrit ( $N\_NO_2^-$ )* | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N\_NH_4^+$ )*  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,04                |
| 10  | Sắt tổng *              | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                  | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,20                |
| 12  | Clo dư                  | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,31                |
| 13  | Sunphat *               | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 104,43              |
| 14  | Màu sắc *               | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS*                    | mg/l      | HA WASUCO-HD-04                    | $\leq 1000$         | 247,07              |
| 16  | Kẽm *                   | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,12                |
| 17  | Nhôm *                  | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,013               |
| 18  | Nickel                  | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,004               |
| 19  | Mangan tổng số *        | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,005               |
| 20  | Flourua *               | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,13                |
| 21  | Asen **                 | mg/l      | TCVN 6626:2000                     | $\leq 0.01$         | 0,000               |
| 22  | Chỉ số Pecmaganat **    | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,6                 |
| 23  | Coliforms **            | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 24  | Độ cứng tổng cộng **    | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 156,0               |
| 25  | Escherichia Coli **     | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |

Địa chỉ: Số 263, đường Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại: 02933.876357

Fax: 02933.876357



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - LTH -  
061222

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

06-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

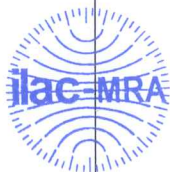
10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

PHÒNG KỸ THUẬT

HÓA NGHIỆM



Trần Thị Minh Trang

Nguyễn Văn Vô





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**KQ-LTH -  
061222**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

06-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 06/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Hộ dân
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Long Thạnh - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 06-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 14.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu            | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|-------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,37                |
| 2   | pH *                    | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 7,22                |
| 3   | Mùi, vị *               | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                  | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                   | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,010               |
| 6   | Đồng *                  | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,020               |
| 7   | Nitrat ( $N-NO_3^-$ ) * | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,7                 |
| 8   | Nitrit ( $N-NO_2^-$ ) * | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N-NH_4^+$ ) *  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,04                |
| 10  | Sắt tổng *              | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                  | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,20                |
| 12  | Clo dư                  | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,54                |
| 13  | Sunphat *               | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 104,63              |
| 14  | Màu sắc *               | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS *                   | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 248,43              |
| 16  | Kẽm *                   | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,12                |
| 17  | Nhôm *                  | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,012               |
| 18  | Nickel                  | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,003               |
| 19  | Mangan tổng số *        | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,005               |
| 20  | Flourua *               | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,13                |
| 21  | Asen **                 | mg/l      | TCVN 6626:2000                     | $\leq 0,01$         | 0,000               |
| 22  | Chỉ số Pecmaganat **    | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,0                 |
| 23  | Coliforms **            | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 24  | Độ cứng tổng cộng **    | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 158,0               |
| 25  | Escherichia Coli **     | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |

Địa chỉ: Số 263, đường Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại: 02933.876357

Fax: 02933.876357



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - LTH -  
061222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

06-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

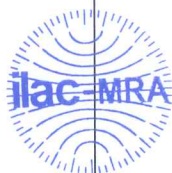
10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**AOSC**  
VLAT 1.236  
ISO/IEC 17025:2017

**Trần Thị Minh Trang**

**Nguyễn Văn Vô**





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

06-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 06/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Tại bồn
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Long Thành - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 06-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 13.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu             | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|--------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                 | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,28                |
| 2   | pH *                     | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 7,17                |
| 3   | Mùi, vị *                | -         | HA WASUCO-HD-09                    | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                   | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                    | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,008               |
| 6   | Đồng *                   | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | KPH(LOD=0,013)      |
| 7   | Nitrat ( $N\_NO_3^-$ ) * | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,7                 |
| 8   | Nitrit ( $N\_NO_2^-$ ) * | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N\_NH_4^+$ ) *  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,03                |
| 10  | Sắt tổng *               | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                   | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,21                |
| 12  | Clo dư                   | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 1,00                |
| 13  | Sunphat *                | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 105,09              |
| 14  | Màu sắc *                | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS *                    | mg/l      | HA WASUCO-HD-04                    | $\leq 1000$         | 240,43              |
| 16  | Kẽm *                    | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,12                |
| 17  | Nhôm *                   | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,013               |
| 18  | Nickel                   | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,003               |
| 19  | Mangan tổng số *         | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,004               |
| 20  | Flourua *                | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,14                |
| 21  | Asen **                  | mg/l      | TCVN 6626:2000                     | $\leq 0.01$         | 0,000               |
| 22  | Chỉ số Pecmaganat **     | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 23  | Coliforms **             | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 24  | Độ cứng tổng cộng **     | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 156,0               |
| 25  | Escherichia Coli **      | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |

Địa chỉ: Số 263, đường Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại: 02933.876357

Fax: 02933.876357



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - LTH -  
061222

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

06-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

PHÒNG KỸ THUẬT

HÓA NGHIỆM



Trần Thị Minh Trang

Nguyễn Văn Vô





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**KQ - NB -  
061222**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

06-20/12/2022  
Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 06/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Cuối tuyến
4. Đơn vị gửi mẫu: Nhà máy nước Ngã Bảy - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 06-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 12.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu             | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|--------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                 | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,14                |
| 2   | pH *                     | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 6,91                |
| 3   | Mùi, vị *                | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                   | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                    | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,010               |
| 6   | Đồng *                   | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | KPH(LOD=0,013)      |
| 7   | Nitrat ( $N_{NO_3}$ ) *  | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N_{NO_2}$ ) *  | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,004               |
| 9   | Amoni ( $N_{NH_4^+}$ ) * | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,02                |
| 10  | Sắt tổng *               | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                   | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,00                |
| 12  | Clo dư                   | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,23                |
| 13  | Sunphat *                | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 10,36               |
| 14  | Màu sắc *                | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS *                    | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 74,43               |
| 16  | Kẽm *                    | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,12                |
| 17  | Nhôm *                   | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,016               |
| 18  | Nickel                   | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,002               |
| 19  | Mangan tổng số *         | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,012               |
| 20  | Flourua *                | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | KPH(LOD=0,015)      |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat **     | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,3                 |
| 22  | Coliforms **             | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng **     | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 58,0                |
| 24  | Escherichia Coli **      | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - NB -  
061222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

06-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**AOSC**  
VLAT 1.236  
ISO/IEC 17025:2017

**Nguyễn Văn Vô**

**Trần Thị Minh Trang**





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

06-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 06/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Hộ dân
4. Đơn vị gửi mẫu: Nhà máy nước Ngã Bảy - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 06-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 11.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu            | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|-------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,25                |
| 2   | pH *                    | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 6,94                |
| 3   | Mùi, vị *               | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                  | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                   | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,012               |
| 6   | Đồng *                  | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | KPH(LOD=0,013)      |
| 7   | Nitrat ( $N-NO_3^-$ ) * | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N-NO_2^-$ ) * | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,004               |
| 9   | Amoni ( $N-NH_4^+$ ) *  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,02                |
| 10  | Sắt tổng *              | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                  | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,00                |
| 12  | Clo dư                  | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,43                |
| 13  | Sunphat *               | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 10,16               |
| 14  | Màu sắc *               | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS *                   | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 73,64               |
| 16  | Kẽm *                   | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,12                |
| 17  | Nhôm *                  | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,015               |
| 18  | Nickel                  | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,002               |
| 19  | Mangan tổng số *        | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,010               |
| 20  | Flourua *               | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,02                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat **    | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,0                 |
| 22  | Coliforms **            | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng **    | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 60,0                |
| 24  | Escherichia Coli **     | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - NB -  
061222

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

06-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

PHÒNG KỸ THUẬT

HÓA NGHIỆM



Trần Thị Minh Trang

Nguyễn Văn Vô





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

06-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 06/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Tại bồn
4. Đơn vị gửi mẫu: Nhà máy nước Ngã Bảy - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 06-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 10.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu                       | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|------------------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục <sup>*</sup>                | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,16                |
| 2   | pH <sup>*</sup>                    | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 6,98                |
| 3   | Mùi, vị <sup>*</sup>               | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                             | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,004               |
| 5   | Chrom                              | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,011               |
| 6   | Đồng <sup>*</sup>                  | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,020               |
| 7   | Nitrat ( $N-NO_3^-$ ) <sup>*</sup> | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N-NO_2^-$ ) <sup>*</sup> | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,004               |
| 9   | Amoni ( $N-NH_4^+$ ) <sup>*</sup>  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,02                |
| 10  | Sắt tổng <sup>*</sup>              | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                             | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,00                |
| 12  | Clo dư                             | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,66                |
| 13  | Sunphat <sup>*</sup>               | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 9,96                |
| 14  | Màu sắc <sup>*</sup>               | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS <sup>*</sup>                   | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 69,30               |
| 16  | Kẽm <sup>*</sup>                   | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,12                |
| 17  | Nhôm <sup>*</sup>                  | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,017               |
| 18  | Nickel                             | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,002               |
| 19  | Mangan tổng số <sup>*</sup>        | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,008               |
| 20  | Flourua <sup>*</sup>               | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,05                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat <sup>**</sup>    | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,3                 |
| 22  | Coliforms <sup>**</sup>            | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng <sup>**</sup>    | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 60,0                |
| 24  | Escherichia Coli <sup>**</sup>     | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |

Địa chỉ: Số 263, đường Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại: 02933.876357

Fax: 02933.876357



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - NB -  
061222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

06-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**Trần Thị Minh Trang**

**Nguyễn Văn Vô**





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

05-20/12/2022  
Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 05/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Cuối tuyến
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Đông Phú - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 05-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 09.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu                       | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|------------------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục <sup>*</sup>                | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,23                |
| 2   | pH <sup>*</sup>                    | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 7,09                |
| 3   | Mùi, vị <sup>*</sup>               | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                             | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                              | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,007               |
| 6   | Đồng <sup>*</sup>                  | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,020               |
| 7   | Nitrat ( $N-NO_3^-$ ) <sup>*</sup> | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,8                 |
| 8   | Nitrit ( $N-NO_2^-$ ) <sup>*</sup> | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,043               |
| 9   | Amoni ( $N-NH_4^+$ ) <sup>*</sup>  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,26                |
| 10  | Sắt tổng <sup>*</sup>              | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                             | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,55                |
| 12  | Clo dư                             | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,20                |
| 13  | Sunphat <sup>*</sup>               | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 247,13              |
| 14  | Màu sắc <sup>*</sup>               | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS <sup>*</sup>                   | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 523,37              |
| 16  | Kẽm <sup>*</sup>                   | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,13                |
| 17  | Nhôm <sup>*</sup>                  | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,022               |
| 18  | Nickel                             | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,003               |
| 19  | Mangan tổng số <sup>*</sup>        | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,094               |
| 20  | Flourua <sup>*</sup>               | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,41                |
| 21  | Asen <sup>**</sup>                 | mg/l      | TCVN 6626:2000                     | $\leq 0,01$         | 0,000               |
| 22  | Chỉ số Pecmaganat <sup>**</sup>    | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,0                 |
| 23  | Coliforms <sup>**</sup>            | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 24  | Độ cứng tổng cộng <sup>**</sup>    | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 174,0               |
| 25  | Escherichia Coli <sup>**</sup>     | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

KQ - ĐP -  
051222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

05-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**AOSC**  
VLAT 1.236  
ISO/IEC 17025:2017

**Nguyễn Văn Vô**

m trang

**Trần Thị Minh Trang**





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

05-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 05/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Hộ dân
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Đông Phú - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 05-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 08.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu            | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|-------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,37                |
| 2   | pH *                    | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 7,11                |
| 3   | Mùi, vị *               | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                  | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,001               |
| 5   | Chrom                   | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,009               |
| 6   | Đồng *                  | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,020               |
| 7   | Nitrat ( $N-NO_3^-$ ) * | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,8                 |
| 8   | Nitrit ( $N-NO_2^-$ ) * | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,043               |
| 9   | Amoni ( $N-NH_4^+$ ) *  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,27                |
| 10  | Sắt tổng *              | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | 0,012               |
| 11  | Độ mặn                  | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,53                |
| 12  | Clo dư                  | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,33                |
| 13  | Sunphat *               | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 249,47              |
| 14  | Màu sắc *               | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | 3,94                |
| 15  | TDS *                   | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 526,40              |
| 16  | Kẽm *                   | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,13                |
| 17  | Nhôm *                  | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,022               |
| 18  | Nickel                  | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,002               |
| 19  | Mangan tổng số *        | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,094               |
| 20  | Flourua *               | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,41                |
| 21  | Asen **                 | mg/l      | TCVN 6626:2000                     | $\leq 0,01$         | 0,000               |
| 22  | Chỉ số Pecmaganat **    | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,0                 |
| 23  | Coliforms **            | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 24  | Độ cứng tổng cộng **    | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 172,0               |
| 25  | Escherichia Coli **     | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |

Địa chỉ: Số 263, đường Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại: 02933.876357

Fax: 02933.876357



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - ĐP -  
051222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

05-20/12/2022

Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....

- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \*: là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017

- \*\*: là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ

- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022



**HÓA NGHIỆM**

Trần Thị Minh Trang

Nguyễn Văn Vô





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

KQ ĐP -  
051222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

05-20/12/2022  
Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 05/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Tại bồn
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Đồng Phú - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 05-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 07.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu           | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục*                | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,28                |
| 2   | pH*                    | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 7,09                |
| 3   | Mùi, vị*               | -         | HA WASUCO-HD-09                    | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                 | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,001               |
| 5   | Chrom                  | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,009               |
| 6   | Đồng*                  | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,020               |
| 7   | Nitrat ( $N-NO_3^-$ )* | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,8                 |
| 8   | Nitrit ( $N-NO_2^-$ )* | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,043               |
| 9   | Amoni ( $N-NH_4^+$ )*  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,26                |
| 10  | Sắt tổng*              | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | 0,032               |
| 11  | Độ mặn                 | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,52                |
| 12  | Clo dư                 | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,47                |
| 13  | Sunphat*               | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 247,47              |
| 14  | Màu sắc*               | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | 3,94                |
| 15  | TDS*                   | mg/l      | HA WASUCO-HD-04                    | $\leq 1000$         | 517,97              |
| 16  | Kẽm*                   | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,13                |
| 17  | Nhôm*                  | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,023               |
| 18  | Nickel                 | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,002               |
| 19  | Mangan tổng số*        | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,093               |
| 20  | Flourua*               | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,49                |
| 21  | Asen**                 | mg/l      | TCVN 6626:2000                     | $\leq 0.01$         | 0,000               |
| 22  | Chỉ số Pecmaganat**    | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,0                 |
| 23  | Coliforms**            | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 24  | Độ cứng tổng cộng**    | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 172,0               |
| 25  | Escherichia Coli**     | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**KQ - ĐP -  
051222**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

**05-20/12/2022  
Trang 02/02**

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ

- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

*Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022*

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**Nguyễn Văn Vô**

**Trần Thị Minh Trang**





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ-NS -  
051222

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

05-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 05/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Cuối tuyến
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Ngã Sáu - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 05-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 06.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu                        | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|-------------------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục <sup>*</sup>                 | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,25                |
| 2   | pH <sup>*</sup>                     | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 7,12                |
| 3   | Mùi, vị <sup>*</sup>                | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                              | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                               | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,011               |
| 6   | Đồng <sup>*</sup>                   | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,020               |
| 7   | Nitrat ( $N\_NO_3^-$ ) <sup>*</sup> | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,7                 |
| 8   | Nitrit ( $N\_NO_2^-$ ) <sup>*</sup> | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N\_NH_4^+$ ) <sup>*</sup>  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,05                |
| 10  | Sắt tổng <sup>*</sup>               | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                              | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,19                |
| 12  | Clo dư                              | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,20                |
| 13  | Sunphat <sup>*</sup>                | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 108,36              |
| 14  | Màu sắc <sup>*</sup>                | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS <sup>*</sup>                    | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 231,40              |
| 16  | Kẽm <sup>*</sup>                    | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,17                |
| 17  | Nhôm <sup>*</sup>                   | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,044               |
| 18  | Nickel                              | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,003               |
| 19  | Mangan tổng số <sup>*</sup>         | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,023               |
| 20  | Flourua <sup>*</sup>                | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,31                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat <sup>**</sup>     | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,4                 |
| 22  | Coliforms <sup>**</sup>             | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng <sup>**</sup>     | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 50,0                |
| 24  | Escherichia Coli <sup>**</sup>      | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |

Địa chỉ: Số 263, đường Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại: 02933.876357

Fax: 02933.876357



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

KQ - NS -  
051222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

05-20/12/2022

Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017

- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ

- KPH: là Không phát hiện

- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện

- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**Trần Thị Minh Trang**

**Nguyễn Văn Vô**





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

05-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 05/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Hộ dân
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Ngã Sáu - Chi nhánh Số 4
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 05-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 05.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu                             | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|------------------------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục <sup>*</sup>                      | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 0,20                |
| 2   | pH <sup>*</sup>                          | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 7,08                |
| 3   | Mùi, vị <sup>*</sup>                     | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                                   | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                                    | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,009               |
| 6   | Đồng <sup>*</sup>                        | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,020               |
| 7   | Nitrat (N-NO <sub>3</sub> ) <sup>*</sup> | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,7                 |
| 8   | Nitrit (N-NO <sub>2</sub> ) <sup>*</sup> | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni (N-NH <sub>4</sub> ) <sup>+</sup>  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,06                |
| 10  | Sắt tổng <sup>*</sup>                    | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                                   | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,19                |
| 12  | Clo dư                                   | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,25                |
| 13  | Sunphat <sup>*</sup>                     | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 107,03              |
| 14  | Màu sắc <sup>*</sup>                     | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS <sup>*</sup>                         | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 230,80              |
| 16  | Kẽm <sup>*</sup>                         | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,17                |
| 17  | Nhôm <sup>*</sup>                        | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,032               |
| 18  | Nickel                                   | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,003               |
| 19  | Mangan tổng số <sup>*</sup>              | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,031               |
| 20  | Flourua <sup>*</sup>                     | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,18                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat <sup>**</sup>          | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,3                 |
| 22  | Coliforms <sup>**</sup>                  | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng <sup>**</sup>          | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 52,0                |
| 24  | Escherichia Coli <sup>**</sup>           | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |

Địa chỉ: Số 263, đường Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại: 02933.876357

Fax: 02933.876357



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

KQ - NS -  
051222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

05-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**Nguyễn Văn Vô**

**Trần Thị Minh Trang**





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - NS -  
051222

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

05-20/12/2022  
Trang 01/02

- 1. Ngày lấy mẫu: 05/12/2022
- 2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
- 3. Vị trí lấy mẫu: Tại bồn
- 4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Ngã Sáu - Chi nhánh Số 4
- 5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
- 6. Thời gian thử nghiệm: ngày 05-20/12/2022
- 7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
- 8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 04.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu                                         | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục <sup>*</sup>                                  | NTU       | TCVN 6184:2008                     | ≤ 2                 | 0,27                |
| 2   | pH <sup>*</sup>                                      | -         | TCVN 6492:2011                     | 6,0 ÷ 8,5           | 7,10                |
| 3   | Mùi, vị <sup>*</sup>                                 | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                                               | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | ≤ 0,05              | 0,000               |
| 5   | Chrom                                                | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | ≤ 0,05              | 0,011               |
| 6   | Đồng <sup>*</sup>                                    | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | ≤ 1                 | 0,023               |
| 7   | Nitrat (N_NO <sub>3</sub> ) <sup>*</sup>             | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | ≤ 2                 | 0,7                 |
| 8   | Nitrit (N_NO <sub>2</sub> ) <sup>*</sup>             | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | ≤ 0,05              | 0,003               |
| 9   | Amoni (N_NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>*</sup> | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | ≤ 0,3               | 0,04                |
| 10  | Sắt tổng <sup>*</sup>                                | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | ≤ 0,3               | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                                               | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | ≤ 0,75              | 0,19                |
| 12  | Clo dư                                               | mg/l      | Hach Method 8021                   | 0,2 ÷ 1,0           | 0,30                |
| 13  | Sunphat <sup>*</sup>                                 | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | ≤ 250               | 105,76              |
| 14  | Màu sắc <sup>*</sup>                                 | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | ≤ 15                | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS <sup>*</sup>                                     | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | ≤ 1000              | 223,23              |
| 16  | Kẽm <sup>*</sup>                                     | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | ≤ 2                 | 0,16                |
| 17  | Nhôm <sup>*</sup>                                    | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | ≤ 0,2               | 0,033               |
| 18  | Nickel                                               | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | ≤ 0,07              | 0,002               |
| 19  | Mangan tổng số <sup>*</sup>                          | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | ≤ 0,1               | 0,029               |
| 20  | Flourua <sup>*</sup>                                 | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | ≤ 1,5               | 0,23                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat <sup>**</sup>                      | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | ≤ 2                 | 0,0                 |
| 22  | Coliforms <sup>**</sup>                              | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | < 3                 | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng <sup>**</sup>                      | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | ≤ 300               | 50,0                |
| 24  | Escherichia Coli <sup>**</sup>                       | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | < 1                 | 0                   |



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - NS -  
051222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

05-20/12/2022

Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

PHÒNG KỸ THUẬT

HÓA NGHIỆM



**Nguyễn Văn Vô**

**Trần Thị Minh Trang**





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**KQ - MN -  
051222**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

05-20/12/2022  
Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 05/12/2022
  2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
  3. Vị trí lấy mẫu: Cuối tuyến
  4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Một Ngàn - Chi nhánh Số 1
  5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
  6. Thời gian thử nghiệm: ngày 05-20/12/2022
  7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
  8. Kết quả thử nghiệm:
- Mã hiệu mẫu: 03.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu             | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|--------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục *                 | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 1,08                |
| 2   | pH *                     | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 6,83                |
| 3   | Mùi, vị *                | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                   | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                    | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,016               |
| 6   | Đồng *                   | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | KPH(LOD=0,013)      |
| 7   | Nitrat ( $N_{NO_3}$ ) *  | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N_{NO_2}$ ) *  | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N_{NH_4^+}$ ) * | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,04                |
| 10  | Sắt tổng *               | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                   | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,00                |
| 12  | Clo dư                   | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,21                |
| 13  | Sunphat *                | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 16,03               |
| 14  | Màu sắc *                | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | 5,43                |
| 15  | TDS *                    | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 77,16               |
| 16  | Kẽm *                    | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,12                |
| 17  | Nhôm *                   | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,028               |
| 18  | Nickel                   | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,001               |
| 19  | Mangan tổng số *         | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,028               |
| 20  | Flourua *                | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,05                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat **     | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,4                 |
| 22  | Coliforms **             | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng **     | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 64,0                |
| 24  | Escherichia Coli **      | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - MN -  
051222

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

05-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- LOD, MDL: là giới hạn phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**HÓA NGHIỆM**



**Nguyễn Văn Vô**

**Trần Thị Minh Trang**





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

05-20/12/2022  
Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 05/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
3. Vị trí lấy mẫu: Hộ dân
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Một Ngàn - Chi nhánh Số 1
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 05-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

Mã hiệu mẫu: 02.12.22

| STT | Tên chỉ tiêu             | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|--------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục*                  | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 1,20                |
| 2   | pH*                      | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 6,81                |
| 3   | Mùi, vị*                 | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                   | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,000               |
| 5   | Chrom                    | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,011               |
| 6   | Đồng*                    | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,020               |
| 7   | Nitrat ( $N_{NO_3^-}$ )* | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 8   | Nitrit ( $N_{NO_2^-}$ )* | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N_{NH_4^+}$ )*  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,04                |
| 10  | Sắt tổng*                | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | KPH(MDL=0,01)       |
| 11  | Độ mặn                   | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,00                |
| 12  | Clo dư                   | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,30                |
| 13  | Sunphat*                 | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 15,69               |
| 14  | Màu sắc*                 | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | KPH(LOD=3,5)        |
| 15  | TDS*                     | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 78,04               |
| 16  | Kẽm*                     | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,12                |
| 17  | Nhôm*                    | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,029               |
| 18  | Nickel                   | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,000               |
| 19  | Mangan tổng số*          | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,025               |
| 20  | Flourua*                 | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,03                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat**      | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,0                 |
| 22  | Coliforms**              | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng**      | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 62,0                |
| 24  | Escherichia Coli**       | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

05-20/12/2022

Trang 01/02

1. Ngày lấy mẫu: 05/12/2022
2. Tên mẫu: Nước sinh hoạt Mã hiệu mẫu: 01.12.22
3. Vị trí lấy mẫu: Tại bồn
4. Đơn vị gửi mẫu: Trạm cấp nước Một Ngàn - Chi nhánh Số 1
5. Số lượng/mô tả mẫu: 01 mẫu được chứa trong chai nhựa 1 lít
6. Thời gian thử nghiệm: ngày 05-20/12/2022
7. Lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
8. Kết quả thử nghiệm:

| STT | Tên chỉ tiêu             | ĐVT       | Phương pháp thử                    | Giới hạn            | Kết quả             |
|-----|--------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Độ đục*                  | NTU       | TCVN 6184:2008                     | $\leq 2$            | 1,07                |
| 2   | pH*                      | -         | TCVN 6492:2011                     | $6,0 \div 8,5$      | 6,88                |
| 3   | Mùi, vị*                 | -         | HAWASUCO-HD-09                     | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4   | Sunfua                   | mg/l      | 8131 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,001               |
| 5   | Chrom                    | mg/l      | 8023 HACH DR6000                   | $\leq 0,05$         | 0,011               |
| 6   | Đồng*                    | mg/l      | 8506 HACH DR6000                   | $\leq 1$            | 0,023               |
| 7   | Nitrat ( $N_{NO_3^-}$ )* | mg/l      | 8171 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,6                 |
| 8   | Nitrit ( $N_{NO_2^-}$ )* | mg/l      | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017 | $\leq 0,05$         | 0,003               |
| 9   | Amoni ( $N_{NH_4^+}$ )*  | mg/l      | 8038 HACH DR6000                   | $\leq 0,3$          | 0,03                |
| 10  | Sắt tổng*                | mg/l      | SMEWW 3500-Fe.B:2012               | $\leq 0,3$          | 0,012               |
| 11  | Độ mặn                   | ppt       | TEST HANNA HI98192                 | $\leq 0,75$         | 0,00                |
| 12  | Clo dư                   | mg/l      | Hach Method 8021                   | $0,2 \div 1,0$      | 0,62                |
| 13  | Sunphat*                 | mg/l      | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> .E:2017 | $\leq 250$          | 15,56               |
| 14  | Màu sắc*                 | TCU       | SMEWW 2120C:2017                   | $\leq 15$           | 3,94                |
| 15  | TDS*                     | mg/l      | HAWASUCO-HD-04                     | $\leq 1000$         | 77,52               |
| 16  | Kẽm*                     | mg/l      | 8009 HACH DR6000                   | $\leq 2$            | 0,12                |
| 17  | Nhôm*                    | mg/l      | 8012 HACH DR6000                   | $\leq 0,2$          | 0,02                |
| 18  | Nickel                   | mg/l      | 8150 HACH DR6000                   | $\leq 0,07$         | 0,002               |
| 19  | Mangan tổng số*          | mg/l      | 8149 HACH DR6000                   | $\leq 0,1$          | 0,025               |
| 20  | Flourua*                 | mg/l      | 8029 HACH DR6000                   | $\leq 1,5$          | 0,05                |
| 21  | Chỉ số Pecmaganat**      | mg/l      | TCVN 6186:1996                     | $\leq 2$            | 0,5                 |
| 22  | Coliforms**              | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 3$               | 0                   |
| 23  | Độ cứng tổng cộng**      | mg/l      | SMEWW 2340C:2017                   | $\leq 300$          | 64,0                |
| 24  | Escherichia Coli**       | CFU/100ml | TCVN 6187-1:2019                   | $< 1$               | 0                   |

Địa chỉ: Số 263, đường Trần Hưng Đạo, phường 5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại: 02933.876357

Fax: 02933.876357





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG  
PHÒNG KỸ THUẬT

KQ - MN -  
051222

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

05-20/12/2022  
Trang 02/02

9. Nhận xét: Các chỉ tiêu trên của nước sinh hoạt có kết quả nằm trong giới hạn cho phép theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt”.

- Ý kiến lãnh đạo P. Kỹ thuật: .....
- Ý kiến lãnh đạo Công ty: .....

10. Ghi chú:

- \* : là chỉ tiêu đạt công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* : là chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ
- KPH: là Không phát hiện
- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2022

PHÒNG KỸ THUẬT

HÓA NGHIỆM



Nguyễn Văn Vô

Trần Thị Minh Trang